HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 30/2016/NQ-HĐND	*Nghệ An, ngày 16 tháng 12 năm 2016*

NGHỊ QUYẾT
Ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2017, ổn định đến năm 2020

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN
KHOÁ XVII, KỲ HỌP THỨ 3

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 46/2016/QĐ-TTg ngày 19 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2017;

Xét Tờ trình số 8897/TTr-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2016 của Uỷ ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2017, ổn định đến năm 2020.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương áp dụng cho năm ngân sách 2017, ổn định đến năm 2020 theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các Sở, ban, ngành, các đơn vị dự toán cấp tỉnh; Uỷ ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã; Uỷ ban nhân dân các phường, xã, thị trấn.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến lập, phân bổ, chấp hành dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương.

Chương II
NGUYÊN TẮC, PHẠM VI, TIÊU CHÍ VÀ ĐỊNH MỨC PHÂN BỔ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2017, ỔN ĐỊNH ĐẾN NĂM 2020

Điều 3. Nguyên tắc phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương

1. Đảm bảo kinh phí thực hiện các chế độ chính sách do Trung ương và địa phương đã ban hành đến ngày 31/6/2016 (bao gồm kinh phí thực hiện chế độ tiền lương tối thiểu 1.210.000 đồng/tháng).

2. Đảm bảo dự toán chi thường xuyên của ngân sách các cấp, các ngành, các đơn vị khi thực hiện định mức phân bổ này có mức tăng hợp lý so với dự toán chi thường xuyên năm 2016 được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định và Uỷ ban nhân dân tỉnh giao.

3. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2017, ổn định đến năm 2020 phân bổ cho các đơn vị sự nghiệp công lập tuân thủ theo quy định tại Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ về Quy định cơ chế tự chủ của đơn vị nghiệp công lập và các Nghị định quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong các lĩnh vực. Tăng cường tính tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập, giảm dần mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho các đơn vị sự nghiệp phù hợp với lộ trình điều chỉnh giá, phí sự nghiệp công.

4. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2017, ổn định đến năm 2020 chưa tính trừ nguồn thực hiện cải cách tiền lương của các cấp ngân sách, các đơn vị theo quy định (bao gồm cả nguồn cải cách tiền lương còn dư của các năm trước).

Điều 4. Phạm vi, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên cho các Sở, ban, ngành, các đơn vị dự toán cấp tỉnh

1. Phạm vi xây dựng

Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyênngân sách địa phươngnăm 2017, ổn định đến năm 2020 các sở, ban, ngành, các đơn vị dự toán cấp tỉnh xây dựng trên 8 lĩnh vực sau:

(1) Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể.

(2) Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề.

(3) Chi sự nghiệp y tế.

(4) Chi sự nghiệp văn hoá thông tin.

(5) Chi sự nghiệp thể dục thể thao.

(6) Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình.

(7) Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội.

(8) Chi sự nghiệp kinh tế.

Đối với một số lĩnh vực còn lại của ngân sách cấp tỉnh do điều kiện đặc thù phát sinh từng năm biến động lớn sẽ có tính toán riêng.

2. Tiêu chí phân bổ:

- Biên chế;
- Giường bệnh;
- Chỉ tiêu học sinh, đào tạo.

3. Định mức phân bổ các lĩnh vực

3.1. Định mức phân bổ chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể

Định mức phân bổ theo tiêu chí biên chế.

Đơn vị tính: triệu đồng/biên chế/năm.

Nội dung	Định mức 2017
1. Đơn vị quản lý nhà nước (Sở, Ngành cấp tỉnh):	
- Dưới 30 biên chế	130
- Từ 30 đến dưới 50 biên chế	125
- Từ 50 đến dưới 100 biên chế	121
- Từ 100 biên chế trở lên	115
2. Các đơn vị trực thuộc:	
- Dưới 20 biên chế	113
- Từ 20 đến dưới 40 biên chế	108
- Từ 40 đến dưới 100 biên chế	102
- Từ 100 biên chế trở lên	97
3. Khối đảng cấp tỉnh	**145**
4. Khối đoàn thể cấp tỉnh	**135**

a) Hợp đồng dài hạn được cấp có thẩm quyền giao tính định mức bằng 70% biên chế.

b) Các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp được ngân sách hỗ trợ theo quy định của Luật ngân sách nhà nước (NSNN) và các quy định hiện hành.

c) Định mức phân bổ trên đã bao gồm tiền lương, các khoản phụ cấp (phụ cấp công vụ, cấp ủy, kinh phí hoạt động công tác đảng theo Thông tư liên tịch số 225/2004/TTLT-BTCQTTW-BTC ngày 5 tháng 4 năm 2004 của Ban Tài chính Quản trị Trung ương - Bộ Tài chính, kinh phí hoạt động theo Quy định số 3115-QĐ/VPTW ngày 04 tháng 8 năm 2009 của Văn phòng Trung ương Đảng, phụ cấp bảo vệ chăm sóc sức khoẻ cán bộ theo Công văn số 1278-CV/VPTW/NB ngày 30 tháng 3 năm 2009 của Văn phòng Trung ương đối với cơ quan Đảng,...); các khoản đóng góp BHXH, BHYT, BHTN, kinh phí công đoàn theo quy định; kinh phí hợp

đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2000 của Chính phủ; kinh phí vì sự tiến bộ của phụ nữ; kinh phí cải cách hành chính; phụ cấp Đảng, đoàn thể theo Thông báo số 13-TB/TW; phụ cấp một cửa; phụ cấp tin học, nâng lương định kỳ...

Căn cứ định mức phân bổ nêu trên, nếu mức chi thực hiện nhiệm vụ không kể chi tiền lương và các khoản có tính chất lương nhỏ hơn 25% so với tổng chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể sẽ được bổ sung tính đủ 25%. Đảm bảo tỷ lệ chi lương và có tính chất lương (BHXH, BHYT, KPCĐ) tối đa bằng 75%, chi thực hiện nhiệm vụ không kể tiền lương và các khoản có tính chất lương tối thiểu là 25%.

d) Định mức phân bổ trên chưa bao gồm:

- Phụ cấp ưu đãi nghề, thâm niên nghề; phụ cấp trách nhiệm cấp ủy theo Quy định số 169-QĐ/TW ngày 24 tháng 6 năm 2008 của Ban chấp hành Trung ương Đảng đối với các đảng bộ, chi bộ, tổ chức, cơ sở đảng trong doanh nghiệp trực thuộc Đảng uỷ các doanh nghiệp;

- Kinh phí tiếp dân theo Quyết định 08/2013/QĐ-UBND ngày 17 tháng 01 năm 2013 của Uỷ ban nhân dân tỉnh.

- Kinh phí mua trang phục của Ban chấp hành Tỉnh uỷ, cán bộ phục vụ cấp uỷ theo Quy định số 3115-QĐ/VPTW ngày 04 tháng 8 năm 2009 của Văn phòng Trung ương Đảng và kinh phí mua trang phục của các cơ quan, đơn vị được trang cấp theo quy định.

- Kinh phí hoạt động công tác Đảng của tổ chức cơ sở trong các doanh nghiệp tư nhân theo Quyết định 99-QĐ/TW ngày 30 tháng 5 năm 2012 của Ban chấp hành Trung ương Đảng.

- Kinh phí thực hiện Nghị định số 116/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ về chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức và người hưởng lương thuộc lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

đ) Đối với các đơn vị quản lý hành chính cấp tỉnh đóng trên địa bàn huyện miền núi, nếu định mức chi thấp hơn định mức chi quản lý hành chính nhà nước cấp huyện thì được áp dụng theo định mức chi quản lý hành chính nhà nước cấp huyện.

e) Đối với Báo Nghệ An, định mức 102 triệu đồng/biên chế.

g) Đối với chi hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh được tính toán trên cơ sở phụ cấp, chi phí hoạt động của các ban, các kỳ họp,... theo Nghị quyết số 27/2016/NQ-HĐND ngày 04 tháng 8 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An về Quy định một số chế độ chi tiêu đảm hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

h) Chi cho các hoạt động nghiệp vụ đặc thù: căn cứ nhiệm vụ được giao, chế độ chi tiêu hiện hành và khả năng ngân sách.

3.2. Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí học sinh hoặc chỉ tiêu đào tạo.

Đơn vị tính: triệu đồng/học sinh, chỉ tiêu đào tạo/năm.

Nội dung	Định mức 2017
1. Sự nghiệp giáo dục:	
- Mầm non	10,0
- Trường THPT Dân tộc nội trú số 1	17,5
- Trường THPT Dân tộc nội trú số 2	17,5
- Trường THPT chuyên Phan Bội Châu	13,2
- Trung tâm giáo dục dạy nghề người tàn tật	17,5
2. Sự nghiệp đào tạo:	
- Đại học	
+ Khối y dược	*14,5*
+ Khối kinh tế, kỹ thuật	*12,0*
- Cao đẳng khối sư phạm	14,5
- Cao đẳng khối văn hoá nghệ thuật	11,7
- Cao đẳng khối y dược, kỹ thuật	9,7
- Cao đẳng khối kinh tế	9,1
- Trung cấp sư phạm	8,4
- Trung cấp khác	6,5
- Đào tạo lại tại Trường Cao đẳng sư phạm	5,2
- Đào tạo lại tại các trường đào tạo	4,2
3. Sự nghiệp dạy nghề:	
- Hệ cao đẳng	8,0
- Hệ trung cấp (dài hạn)	7,0
- Dạy nghề ngắn hạn	2,1
- Trung tâm giáo dục dạy nghề người tàn tật	2,1

- Học sinh bình quân (chỉ tiêu đào tạo bình quân) được cơ quan có thẩm quyền giao, được xác định như sau:

(Học sinh bình quân) = (Học sinh có mặt ngày 1/1 năm kế hoạch) + {(Học sinh tuyển mới trong năm kế hoạch) x (Số tháng thực học trong năm kế hoạch)}/12 tháng) - {(Học sinh ra trường trong năm kế hoạch) x (Số tháng kể từ khi ra trường đến hết năm kế hoạch)}/12 tháng)

b) Định mức phân bổ theo tiêu chí biên chế đối với các đơn vị sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề như sau:

Đơn vị tính: triệu đồng/biên chế/năm.

Nội dung	Định mức 2017
- Trường chính trị tỉnh	121
- Trung tâm đào tạo huấn luyện TDTT, Trường năng khiếu thể dục thể thao	115
- Trung tâm giáo dục thường xuyên, Trung tâm Tổng hợp hướng nghiệp dạy nghề	106
- Các đơn vị còn lại	88

c) Định mức phân bổ trên đã bao gồm các khoản: tiền lương, các khoản phụ cấp (kể cả phụ cấp cấp uỷ), các khoản đóng góp BHXH, BHYT, KPCĐ, Bảo hiểm thất nghiệp (BHTN); kinh phí hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP; Các chính sách, chế độ theo Nghị định số 61/2006/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2006 và Nghị định số 19/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ; Phụ cấp thâm niên nhà giáo theo Nghị định số 54/2011/NĐ-CP ngày 04 tháng 7 năm 2011của Chính phủ; Học bổng học sinh, sinh viên (đối với các Trường THPT dân tộc nội trú, Trường THPT chuyên Phan Bội Châu, Trung tâm giáo dục – dạy nghề người tàn tật: học bổng học sinh được tính riêng); Chi công tác y tế trong trường học theo Thông tư số 14/2007/TT-BTC ngày 08 tháng 3 năm 2007 của Bộ Tài chính;...

d) Định mức trên chưa bao gồm:

- Kinh phí thực hiện Nghị định số 116/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ về chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức và người hưởng lương thuộc lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

- Kinh phí thực hiện Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ: Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 – 2021;

- Kinh phí thực hiện Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học;

- Kinh phí thực hiện Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật;

- Kinh phí thực hiện Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về Quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn;

- Kinh phí thực hiện Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp.

đ) Chi cho các hoạt động nghiệp vụ đặc thù: căn cứ nhiệm vụ được giao, chế độ chi tiêu hiện hành và khả năng ngân sách.

3.3. Định mức phân bổ chi sự nghiệp y tế

(1) Định mức phân bổ đối với đơn vị khám chữa bệnh phân bổ theo tiêu chí giường bệnh

- Thực hiện Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT-BYT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2015 của liên Bộ Y tế - Bộ Tài chính về việc quy định thống nhất giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế giữa các bệnh viện cùng hạng trên toàn quốc đã quy định trong khung giá dịch vụ khám chữa bệnh, một số chế độ đã đưa vào hạch toán trong giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh. Do đó, đối với các cơ sở khám chữa bệnh có nguồn thu từ hoạt động sự nghiệp (thu từ giá dịch vụ khám chữa bệnh, ...) đảm bảo được nhu cầu chi cho khám chữa bệnh và kinh phí hoạt động, ngân sách không phân bổ kinh phí chi thường xuyên, bao gồm: Bệnh viện Hữu nghị đa khoa, Bệnh viện Sản Nhi, Bệnh viện Ung bướu, Bệnh viện Nội tiết, Bệnh viện phục hồi chức năng và Bệnh viện đa khoa Thành phố Vinh.

- Định mức hỗ trợ đơn vị khám chữa bệnh đặc thù:

Đơn vị tính: triệu đồng/giường bệnh/năm.

Nội dung	Định mức 2017
- Bệnh viện tâm thần	110

- Định mức hỗ trợ các đơn vị chưa đảm bảo kinh phí hoạt động (kinh phí quản lý, tiền lương còn thiếu (nếu có),...)

Đơn vị tính: triệu đồng/giường bệnh/năm.

Nội dung	Định mức 2017
- Bệnh viện Y học cổ truyền	23
- Bệnh viện chống Lao và bệnh phổi	42
- Bệnh viện đa khoa Khu vực Tây Bắc	35
- Bệnh viện đa khoa Khu vực Tây Nam	38,5
- Bệnh viện Chấn thương chỉnh hình	38
- Bệnh viện Mắt	35
- Giường bệnh ngoại trú của các Bệnh viện; giường bệnh nội trú các Trung tâm	9,8

Trong đó, định mức chi khác (chi quản lý): 10 triệu đồng/giường bệnh/năm; Giường bệnh ngoại trú của các Bệnh viện, giường bệnh nội trú các Trung tâm: 5 triệu đồng/giường bệnh/năm.

- Định mức hỗ trợ chi thường xuyên (chi khác) các bệnh viện tuyến huyện chuyển về tỉnh quản lý:

Đơn vị tính: triệu đồng/giường bệnh/năm.

Nội dung	Định mức 2017
- Bệnh viện đa khoa huyện Nghi Lộc	7,2
- Bệnh viện đa khoa huyện Diễn Châu	7,2
- Bệnh viện đa khoa huyện Yên Thành	7,2
- Bệnh viện đa khoa huyện Đô Lương	7,2
- Bệnh viện đa khoa huyện Quỳnh Lưu	7,2
- Bệnh viện đa khoa huyện Thanh Chương	8,0

+ Giường bệnh tính theo chỉ tiêu được cấp có thẩm quyền giao.

+ Định mức trên không bao gồm các khoản tiền lương, các khoản phụ cấp (kể cả phụ cấp cấp uỷ), các khoản đóng góp theo lương: BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN; Phụ cấp ưu đãi, thu hút theo Nghị định số 64/2009/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2009 của Chính phủ về chính sách đối với cán bộ, viên chức y tế công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; Chế độ phụ cấp ưu đãi nghề đối với công chức, viên chức công tác tại các cơ sở y tế công lập theo Nghị định số 56/2011/NĐ-CP ngày 04 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ.

+ Các khoản tiền lương, phụ cấp lương tính trong dự toán của đơn vị sẽ được điều chỉnh giảm theo lộ trình tăng giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế theo quy định tại Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT-BYT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2015 của liên Bộ Y tế - Bộ Tài chính.

+ Đối với Bệnh viện Phục hồi chức năng được bổ sung chế độ tiền ăn của bệnh nhân điều dưỡng theo mức tại Quyết định số 63/QĐ-UBND.VX ngày 09/01/2012 của Uỷ ban nhân dân tỉnh.

(2) Định mức phân bổ theo tiêu chí biên chế (đối với đơn vị thuộc hệ phòng bệnh, Trung tâm tư vấn dân số kế hoạch hoá gia đình, các đơn vị sự nghiệp y tế khác)

a) Đơn vị tự đảm bảo một phần kinh phí:

Đơn vị tính: triệu đồng/biên chế/năm.

Nội dung	Định mức 2017
- Mỗi biên chế	90

b) Đơn vị do NSNN đảm bảo kinh phí:

Đơn vị tính: triệu đồng/biên chế/năm.

Nội dung	Định mức 2017
- Mỗi biên chế	100

c) Định mức phân bổ cho các đơn vị đặc thù (phong, HIV/AIDS):

Đơn vị tính: triệu đồng/biên chế/năm.

Nội dung	Định mức 2017
- Mỗi biên chế	110

Hợp đồng dài hạn được cấp có thẩm quyền giao tính định mức bằng 70% biên chế.

Đối với Trung tâm dân số kế hoạch hóa gia đình các huyện vùng núi cao: 103 triệu đồng/biên chế.

(3) Định mức phân bổ trên đã bao gồm:

- Tiền lương, các khoản phụ cấp (kể cả phụ cấp cấp uỷ, phụ cấp ưu đãi nghề theo Nghị định số 56/2011/NĐ-CP ngày 04 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ, phụ cấp đặc thù theo Quyết định số 73/2011/QĐ-TTgngày 28 tháng 12 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ), các khoản đóng góp BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN; kinh phí hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP.

- Các hoạt động nghiệp vụ, các chương trình y tế; các chính sách chế độ ưu tiên đối với lĩnh vực y tế và các chế độ có liên quan, chi phòng chống dịch thường xuyên (không bao gồm chi chống dịch đột xuất);...

(4) Căn cứ lộ trình tính giá dịch vụ khám chữa bệnh bảo hiểm y tế theo quy định tại Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT-BYT-BTC ngày 29/10/2015 của liên Bộ Y tế - Bộ Tài chính, giao Uỷ ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các cơ quan liên quan xác định phần chi phí đã được kết cấu vào giá để thực hiện giảm trừ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước cấp cho các đơn vị sự nghiệp y tế.

(5) Chi cho các hoạt động nghiệp vụ đặc thù, mua sắm trang thiết bị lớn: căn cứ nhiệm vụ được giao, chế độ chi tiêu hiện hành và khả năng ngân sách.

3.4. Định mức phân bổ chi các sự nghiệp: Văn hoá thông tin, thể dục thể thao, du lịch; khoa học công nghệ; công nghệ thông tin; sự nghiệp môi trường; sự nghiệp kinh tế

Định mức phân bổ theo tiêu chí biên chế.

Đơn vị tính: triệu đồng/biên chế/năm.

Nội dung	Định mức 2017
1. Đơn vị sự nghiệp do ngân sách Nhà nước đảm bảo kinh phí:	
- Dưới 20 biên chế	88
- Từ 20 đến dưới 40 biên chế	83
- Từ 40 đến dưới 100 biên chế	78
- Từ 100 biên chế trở lên	72
2. Đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo một phần kinh phí:	
- Dưới 20 biên chế	78
- Từ 20 đến dưới 40 biên chế	72
- Từ 40 đến dưới 100 biên chế	69
- Từ 100 biên chế trở lên	64

a) Hợp đồng dài hạn được cấp có thẩm quyền giao tính định mức bằng 70% biên chế.

b) Định mức phân bổ trên đã bao gồm: tiền lương, các khoản phụ cấp (kể cả phụ cấp cấp uỷ), các khoản đóng góp BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN; kinh phí hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP. Riêng Đoàn ca múa nhạc dân tộc và Trung tâm Bảo tồn và phát huy di sản dân ca xứ Nghệ ngoài định mức nêu trên được tính thêm phụ cấp ưu đãi nghề diễn viên để đảm bảo quỹ lương và chi khác.

c) Đối với các đơn vị sự nghiệp kinh tế cấp tỉnh đóng trên địa bàn huyện miền núi, nếu định mức chi thấp hơn định mức chi sự nghiệp kinh tế cấp huyện thì được áp dụng theo định mức chi sự nghiệp kinh tế cấp huyện.

d) Chi cho các hoạt động nghiệp vụ đặc thù: căn cứ nhiệm vụ được giao, chế độ chi tiêu hiện hành và khả năng ngân sách.

3.5. Định mức phân bổ chi sự nghiệp đảm bảo xã hội

Định mức phân bổ theo tiêu chí biên chế.

a) Các đơn vị làm công tác bảo trợ xã hội, điều dưỡng thương bệnh binh, chỉnh hình và phục hồi chức năng:

Đơn vị tính: triệu đồng/biên chế/năm.

Nội dung	Định mức 2017
- Dưới 20 biên chế	125
- Từ 20 đến dưới 40 biên chế	120
- Từ 40 đến dưới 100 biên chế	113
- Từ 100 biên chế trở lên	103

Riêng Khu điều dưỡng thương binh tâm thần kinh: 135 triệu đồng/biên chế; Trung tâm bảo trợ xã hội: 125 triệu đồng/biên chế.

b) Các đơn vị làm công tác giáo dục lao động xã hội:

Đơn vị tính: triệu đồng/biên chế/năm.

Nội dung	Định mức 2017
- Dưới 20 biên chế	137
- Từ 20 đến dưới 40 biên chế	130
- Từ 40 đến dưới 100 biên chế	126
- Từ 100 biên chế trở lên	113

c) Các đơn vị còn lại (Trung tâm dịch vụ việc làm): áp dụng định mức đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo một phần kinh phí.

- Hợp đồng dài hạn được cấp có thẩm quyền giao tính định mức bằng 70% biên chế.

- Định mức phân bổ trên đã bao gồm: tiền lương, các khoản phụ cấp (kể cả phụ cấp cấp uỷ), các khoản đóng góp BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN; kinh phí hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP.

- Chi cho các hoạt động nghiệp vụ đặc thù: căn cứ nhiệm vụ được giao, chế độ chi tiêu hiện hành và khả năng ngân sách.

3.6. Định mức phân bổ chi sự nghiệp phát thanh truyền hình

Định mức phân bổ theo tiêu chí biên chế:

Đơn vị tính: triệu đồng/biên chế/năm.

Nội dung	Định mức 2017
Biên chế	54

a) Hợp đồng dài hạn được cấp có thẩm quyền giao tính định mức bằng 70% biên chế.

b) Đối với kinh phí sản xuất, tiếp phát sóng, thực hiện các nhiệm vụ chính trị do Nhà nước giao thực hiện theo cơ chế đặt hàng, giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công.

c) Định mức phân bổ trên sẽ được điều chỉnh giảm theo lộ trình thực hiện Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ về quy định cơ chế tự chủ của đơn vị nghiệp công lập.

Điều 5. Phạm vi, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên đối với ngân sách cấp huyện

1. Phạm vi xây dựng

Định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2017, ổn định đến năm 2020 các huyện, thành phố, thị xã được xây dựng cho 12 lĩnh vực sau:

(1) Chi sự nghiệp giáo dục.

(2) Chi sự nghiệp đào tạo, dạy nghề.

(3) Chi sự nghiệp y tế.

(4) Chi sự nghiệp văn hoá thông tin, thể dục thể thao.

(5) Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội.

(6)Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình

(7) Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể.

(8) Chi sự nghiệp môi trường.

(9) Chi sự nghiệp kinh tế.

(10) Chi quốc phòng - an ninh.

(11) Chi mua sắm, sửa chữa.

(12) Chi khác ngân sách.

Đối với chi hoạt động của Hội đồng nhân dân cấp huyện được tính toán trên cơ sở phụ cấp, chi phí hoạt động của các ban, các kỳ họp,... theo Nghị quyết số 27/2016/NQ-HĐND ngày 04 tháng 8 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An về quy định một số chế độ chi tiêu đảm hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Đối với kinh phí thực hiện Nghị định số 116/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ về chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn do có sự biến động lớn về kinh phí trong thực hiện chính sách so với năm 2016 (thay đổi mức phụ cấp) nên sẽ bổ sung ngoài định mức cho các đơn vị khi xây dựng dự toán.

2. Tiêu chí phân bổ

a) Tiêu chí chính: Dân số, biên chế, giường bệnh, đơn vị hành chính.

- Dân số: Dân số được phân theo 4 vùng: đô thị, đồng bằng, núi thấp, núi cao. Các vùng cụ thể như sau:

(1) Đô thị: các phường của thành phố, thị xã; thị trấn của các huyện;

(2) Đồng bằng: các xã đồng bằng của các huyện, thành phố, thị xã;

(3) Núi thấp: Các xã núi thấp của các huyện, thị xã;

(4) Núi cao: các xã núi cao của các huyện.

- Dân số độ tuổi đến trường:1-18 tuổi;

- Dân số độ tuổi đào tạo: trên 18 tuổi.

- Biên chế: Theo quyết định của cấp thẩm quyền giao;

- Giường bệnh: Theo quyết định của cấp thẩm quyền giao.

- Đơn vị hành chính: huyện, thành phố, thị xã; xã, phường, thị trấn;

b) Tiêu chí phụ: Để giải quyết một số bất hợp lý khi phân bổ ngân sách theo tiêu chí dân số, bổ sung thêm một số tiêu chí phụ, bổ sung cho phù hợp với đặc điểm từng huyện, từng vùng:kinh phí cho các đơn vị văn hoá điểm, kinh phí cho các lễ hội dân tộc, kinh phí cho các huyện có đường biên giới giáp Lào,...

3. Định mức phân bổ các lĩnh vực

3.1. Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục

Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số độ tuổi đến trường.

Đơn vị tính: đồng/dân số độ tuổi đến trường/năm.

Vùng	Định mức 2017
Đô thị	3.200.000
Đồng bằng	4.500.000
Núi thấp	5.100.000
Núi cao	8.600.000

a) Định mức phân bổ trên đã bao gồm:

- Các cấp giáo dục, các loại hình giáo dục.

- Tiền lương, các khoản phụ cấp (kể cả phụ cấp cấp uỷ), các khoản đóng góp theo lương: BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN, kinh phí chuyển ngạch, bậc lương theo quyết định đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; Kinh phí hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2000; các chính sách, chế độ theo Nghị định số 61/2006/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2006 và Nghị định số 19/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 02 năm 2013, Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ; phụ cấp đặc biệt; kinh phí dạy lớp ghép, phụ cấp thâm niên nhà giáo theo Nghị định số 54/2011/NĐ-CP ngày 04 tháng 7 năm 2011; giáo viên tăng từ ngày 01/9; chi cho giáo viên thiếu, giáo viên hợp đồng trong chỉ tiêu;...

- Chế độ cho giáo viên dạy Thể dục thể thao; chế độ phụ cấp cho giáo viên dạy môn giáo dục quốc phòng; Kinh phí hỗ trợ cho trẻ em, học sinh dân tộc rất ít người (dân tộc Ơ Đu huyện Tương Dương) theo Quyết định số 2123/QĐ-TTg ngày 22 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ; Kinh phí công tác phí cho cộng tác viên thanh tra; kinh phí công tác phí cho giáo viên được điều động đi làm nhiệm vụ đánh giá ngoài;

- Kinh phí thi tốt nghiệp THPT và bổ túc THPT;

Trên cơ sở định mức phân bổ trên, nếu tỷ lệ chi phục vụ công tác giảng dạy và học tập (không kể lương, phụ cấp lương và các khoản có tính chất lương) nhỏ

hơn 12% so với tổng chi sự nghiệp giáo dục sẽ được bổ sung tối thiểu 12%; bảo đảm tỷ lệ chi tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN...) tối đa 88%, chi phục vụ công tác giảng dạy và học tập không kể chi tiền lương và các khoản có tính chất lương tối thiểu 12% (chưa kể nguồn thu học phí được để lại theo quy định).

b) Định mức phân bổ nêu trên chưa bao gồm:

- Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ 3, 4, 5 tuổi theo Quyết định số 239/QĐ-TTg ngày 09 tháng 02 năm 2010 và Quyết định số 60/2011/QĐ-TTg ngày 26 tháng 10 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ.

- Kinh phí thực hiện Nghị định số 116/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ về chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

- Kinh phí tiền lương giáo viên hợp đồng thực hiện theo Quyết định số 60/2011/QĐ-TTg ngày 26 tháng 10 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư liên tịch số 09/2013/TTLT-BGDĐT-BNV- BTC ngày 11 tháng 3 năm 2013 của liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Nội vụ và Bộ Tài chính.

- Kinh phí thực hiện Quyết định số 86/2007/QĐ-UBND ngày 20 tháng 7 năm 2007 của Uỷ ban nhân dân tỉnh về đánh giá, xếp loại giáo viên và chính sách cho giáo viên không đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ; kinh phí hỗ trợ trường đạt chuẩn Quốc gia theo Quyết định số 4954/QĐ.UBND.VX ngày 16 tháng 11 năm 2011.

- Khen thưởng (cấp ngành trở lên);

- Chế độ học sinh dân tộc nội trú, bao gồm: Học bổng cho học sinh dân tộc thiểu số theo Quyết định số 82/2006/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ, Học bổng cho học sinh theo Quyết định số 152/2007/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ, các khoản trang cấp theo Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT-BTC-BGD&ĐT ngày 29 tháng 5 năm 2009 của liên Bộ Tài chính - Giáo dục & Đào tạo;

- Kinh phí miễn, giảm học phí theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ.

- Chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật theo Thông tư Liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Liên Bộ: Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính.

- Chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ;

c) Chi cho các hoạt động nghiệp vụ đặc thù: căn cứ nhiệm vụ được giao, chế độ chi tiêu hiện hành và khả năng ngân sách.

3.2. Định mức phân bổ chi các sự nghiệp: Đào tạo và dạy nghề, y tế, văn hoá thông tin, thể dục thể thao, phát thanh truyền hình, đảm bảo xã hội

(1) Định mức phân bổ chi sự nghiệp Đào tạo - Dạy nghề

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí biên chế cho Trung tâm bồi dưỡng chính trị, các trường trung cấp nghề:

Đơn vị tính: triệu đồng/biên chế/năm.

Nội dung	Định mức 2017
- Mỗi biên chế	100

b) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số trên 18 tuổi (đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn,...)

Đơn vị tính: đồng/người dân trên 18 tuổi/năm.

Vùng	Định mức 2017
Đô thị	13.500
Đồng bằng	13.500
Núi thấp	28.500
Núi cao	54.000

- Định mức phân bổ trên đã bao gồm các khoản: tiền lương, các khoản phụ cấp (kể cả phụ cấp cấp uỷ), các khoản đóng góp theo lương: BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN; kinh phí hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP; chi đào tạo, đào tạo lại cán bộ, công chức; chi tập huấn, phổ biến giáo dục pháp luật cho đồng bào dân tộc thiểu số ở các huyện miền núi;...

c) Định mức phân bổ nêu trên chưa bao gồm:

- Kinh phí thực hiện Nghị định số 116/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ về chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

- Kinh phí miễn, giảm học phí theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ;

- Chính sách hỗ trợ đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ;

- Chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật theo Thông tư Liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Liên Bộ: Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính

d) Đối với các trường Trung cấp nghề thuộc huyện quản lý, nếu được tỉnh giao chỉ tiêu dạy nghề được tính thêm kinh phí theo định mức chi dạy nghề của tỉnh.

đ) Đối với chi đào tạo, bồi dưỡng nông dân trong độ tuổi từ 35 đến dưới 50 tuổi, được bố trí riêng theo đề án thực hiện Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ.

(2) Định mức phân bổ chi sự nghiệp Y tế

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí giường bệnh đối với Trung tâm y tế có giường bệnh:

- Thực hiện Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT-BYT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2015 của liên Bộ Y tế - Bộ Tài chính về việc Quy định thống nhất giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế giữa các bệnh viện cùng hạng trên toàn quốc đã quy định trong khung giá dịch vụ khám chữa bệnh, một số chế độ đã đưa vào hạch toán trong giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh. Do đó, đối với các cơ sở khám chữa bệnh có nguồn thu từ hoạt động sự nghiệp (thu từ giá dịch vụ khám chữa bệnh, ...) đảm bảo được nhu cầu chi cho khám chữa bệnh và kinh phí hoạt động, ngân sách không phân bổ kinh phí chi thường xuyên.

- Định mức hỗ trợ chi thường xuyên (chi khác)

Đơn vị tính: triệu đồng/giường bệnh/năm.

Vùng	Định mức 2017
Đô thị	7,2
Đồng bằng	7,2
Núi thấp	8,0
Núi cao	8,3

- Định mức trên không bao gồm các khoản tiền lương, các khoản phụ cấp (kể cả phụ cấp cấp uỷ), các khoản đóng góp theo lương: BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN; Phụ cấp ưu đãi, thu hút theo Nghị định số 64/2009/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2009 của Chính phủ về chính sách đối với cán bộ, viên chức y tế công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; Chế độ phụ cấp ưu đãi theo nghề đối với công chức, viên chức công tác tại các cơ sở y tế công lập theo Nghị định số 56/2011/NĐ-CP của Chính phủ.

b) Định mức phân bổ theo tiêu chí biên chế được giao đối với Trung tâm y tế (bao gồm cả bộ phận phục vụ công tác dự phòng của Trung tâm y tế có giường bệnh:

Đơn vị tính: triệu đồng/biên chế/năm.

Vùng	Định mức 2017
Đô thị	93
Đồng bằng	95
Núi thấp	93
Núi cao	113

Định mức trên bao gồm: Các khoản tiền lương, các khoản phụ cấp (kể cả phụ cấp cấp uỷ), các khoản đóng góp theo lương: BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN; Kinh phí hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP; Phụ cấp ưu đãi, thu hút theo

Nghị định số 64/2009/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2009 của Chính phủ về chính sách đối với cán bộ, viên chức y tế công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; Chế độ phụ cấp ưu đãi theo nghề đối với công chức, viên chức công tác tại các cơ sở y tế công lập theo Nghị định số 56/2011/NĐ-CP ngày 04 tháng 7 năm 2011của Chính phủ;

c) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số để thực hiện công tác y tế dự phòng và đảm bảo an toàn, vệ sinh thực phẩm:

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm.

Vùng	Định mức 2017
Đô thị	5.000
Đồng bằng	4.000
Núi thấp	6.000
Núi cao	8.000

d) Định mức phân bổ trên chưa bao gồm:

Trợ cấp tham quan học tập, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, trợ cấp mua và vận chuyển nước ngọt theo chính sách đối với số nhân viên y tế công tác tại vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 64/2009/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2009 của Chính phủ và Nghị định số 116/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ; chi đề án tăng cường bác sỹ về cơ sở, chi sắp xếp lại cán bộ y tế, tăng giường bệnh hàng năm.

đ) Đối với chi thường xuyên tại trạm y tế xã, phường, thị trấn, các khoản chi lương và có tính chất lương tuyến xã (bao gồm phụ cấp y tế thôn bản theo Quyết địnhsố 75/2009/QĐ-TTg ngày 11 tháng 5 năm 2009 và chế độ phụ cấp đặc thù theo Quyết định số 73/2011/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ): được tính trực tiếp trên cơ sở quỹ lương, phụ cấp y tế thôn và chi hoạt động khác.

e) Các khoản tiền lương, phụ cấp lương tính trong dự toán chi thường xuyên của đơn vị: giao Uỷ ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các cơ quan liên quan tính toán, điều chỉnh giảm dần theo lộ trình tăng giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế theo quy định tại Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT-BYT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2015 của liên Bộ Y tế - Bộ Tài chính.

g) Bổ sung kinh phí thực hiện các nhiệm vụ:

- Kinh phí mua thẻ BHYT cho người nghèo, người dân tộc thiểu số, người sống ở vùng đặc biệt khó khăn;

- Kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi;

- Kinh phí mua thẻ BHYT cho Cựu chiến binh, Cựu thanh niên xung phong, người tham gia hoạt động kháng chiến, dân công hoả tuyến theo Quyết định số 290, số 62/2011, ... của Thủ tướng Chính phủ;

- Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ.

Ngân sách đảm bảo việc hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT được xác trên số lượng đối tượng và mức đóng theo quy định hiện hành.

(3) Định mức phân bổ chi các sự nghiệp: Văn hoá thông tin, thể dục thể thao, phát thanh truyền hình

- Định mức theo tiêu chí biên chế (các đơn vị sự nghiệp):

Đơn vị tính: triệu đồng/biên chế/năm.

Vùng	Định mức 2017
Đô thị	82
Đồng bằng	82
Núi thấp	88
Núi cao	91

- Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số (hoạt động chung của sự nghiệp).

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm.

Vùng	Định mức 2017
Đô thị	6.000
Đồng bằng	4.800
Núi thấp	7.000
Núi cao	16.000

a) Định mức phân bổ trên đã bao gồm: tiền lương, các khoản phụ cấp (kể cả phụ cấp cấp uỷ), các khoản đóng góp theo lương: BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN; Kinh phí hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP; chi phí nghiệp vụ, mua sắm, sửa chữa thường xuyên các trang thiết bị của Đài Phát thanh Truyền hình.

b) Bổ sung ngoài định mức phân bổ theo tiêu chí dân số, biên chế:

- Bổ sung kinh phí cho các đơn vị văn hoá điểm: thị xã Cửa Lò, huyện Nam Đàn, huyện Quỳnh Lưu, huyện Quỳ Hợp, huyện Anh Sơn mỗi đơn vị 200 triệu đồng/năm. Riêng huyện Hưng Nguyên hỗ trợ kinh phí quản lý Quảng trường Xô Viết Nghệ Tĩnh: 1.000 triệu đồng/năm.

- Bổ sung kinh phí cho các lễ hội dân tộc với mức hỗ trợ 150 triệu đồng/lễ hội cho lễ hội truyền thống cấp tỉnh chỉ đạo tại 6 huyện (lễ hội sông nước Cửa Lò, Lễ hội Làng Sen, Lễ hội Vua Mai - Nam Đàn, lễ hội Đền Cuông - Diễn Châu, Lễ hội Đền Cờn – Hoàng Mai, Lễ hội Hang Bua - Quỳ Châu, Lễ hội Đền Chín gian – Quế Phong) và các đơn vị cấp huyện còn lại có lễ hội được hỗ trợ 100 triệu đồng/huyện.

- Bổ sung kinh phí cho thành phố, thị xã, huyện có hoạt động văn hoá thể thao gắn với hoạt động của tỉnh: thành phố 300 triệu đồng/năm, thị xã 200 triệu đồng/năm, huyện Nam Đàn 200 triệu đồng/năm.

- Bổ sung kinh phí mua sắm, sửa chữa lớn trang thiết bị truyền hình 200 triệu đồng/đơn vị/năm.

4) Định mức phân bổ chi sự nghiệp đảm bảo xã hội

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số.

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm.

Vùng	Định mức 2017
Đô thị	7.000
Đồng bằng	7.000
Núi thấp	7.800
Núi cao	8.100

b) Định mức phân bổ theo tiêu chí biên chế:

- Áp dụng theo định mức các đơn vị sự nghiệp đảm bảo xã hội cấp tỉnh.

c) Định mức phân bổ trên đã bao gồm:

- Tiền lương, các khoản phụ cấp (kể cả phụ cấp cấp uỷ), các khoản đóng góp theo lương: BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN; Kinh phí hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP.

- Các nhiệm vụ chi đảm bảo xã hội do ngân sách cấp huyện đảm bảo (các nhiệm vụ chi hỗ trợ các hoạt động bảo đảm xã hội trên địa bàn, các hoạt động khác tại các nghĩa trang cấp huyện quản lý kể cả hoạt động quản lý, sửa chữa thường xuyên,...).

d) Bổ sung ngoài định mức:

- Kinh phí thăm hỏi các đối tượng chính sách ngày lễ, tết ngoài các đối tượng đã được Chủ tịch nước tặng quà (con đẻ người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học; cá nhân, gia đình được tặng thưởng huân huy chương kháng chiến; người phục vụ cho người có công với cách mạng đang hưởng trợ cấp hàng tháng), mức 300.000 đồng/người/năm

- Huyện Anh Sơn có Nghĩa trang liệt sỹ Việt Lào, các huyện Đô Lương và Hưng Nguyên thực hiện công tác tổ chức an táng liệt sỹ quân tình nguyện Việt Nam hy sinh tại Lào: 200 triệu đồng/năm/huyện;

- Kinh phí thực hiện Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ về chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội (không bao gồm kinh phí mua thẻ BHYT);

- Kinh phí để thực hiện chế độ điều chỉnh mức trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc theo Quyết định số 130-CP ngày 20 tháng 6 năm 1975 của

Hội đồng Chính phủ, Quyết định số 111-HĐBT ngày 13 tháng 10 năm 1981 của Hội đồng Bộ trưởng;

- Kinh phí hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn theo Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg ngày 07 tháng 8 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ;

- Kinh phí trợ cấp hàng tháng cho cựu Thanh niên xung phong theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg ngày 27 tháng 7 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ quy định về chế độ đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến;

- Kinh phí hỗ trợ gia đình có 02 con trở lên bị nhiễm chất độc hoá học theo Quyết định số 16/2004/QĐ-TTg ngày 05 tháng 02 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở quyết định giao dự toán năm 2016 của cấp có thẩm quyền.

- Bổ sung mỗi huyện, thành phố, thị xã 750 triệu đồng/năm để chi hoạt động và trả thù lao cho các hội đặc thù cấp huyện thực hiện các nhiệm vụ nhà nước giao theo chế độ quy định tại Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ quy định về tổ chức hoạt động và quản lý hội và quyết định của Thủ tướng Chính phủ về hỗ trợ kinh phí từ ngân sách nhà nước cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp đối với những hoạt động gắn liền với nhiệm vụ của Nhà nước;

đ) Kinh phí hỗ trợ công tác cai nghiện cho các đối tượng nghiện ma tuý tại các Trung tâm giáo dục xã hội cấp huyện (bố trí tại kinh phí thực hiện đề án cai nghiện và giải quyết việc làm sau cai).

e) Chi cho các hoạt động nghiệp vụ đặc thù các sự nghiệp trên: căn cứ nhiệm vụ được giao, chế độ chi tiêu hiện hành và khả năng ngân sách.

3.3. Định mức phân bổ chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể

Định mức phân bổ theo tiêu chí biên chế.

Đơn vị tính: triệu đồng/biên chế/năm.

Vùng	Định mức 2017
1. Quản lý nhà nước	
Đô thị	100
Đồng bằng	100
Núi thấp	110
Núi cao	120
2. Khối đảng cấp huyện	
Đô thị	145
Đồng bằng	145
Núi thấp	160

Núi cao	170
3. Khối đoàn thể cấp huyện	
Đô thị	120
Đồng bằng	120
Núi thấp	125
Núi cao	135

a) Hợp đồng dài hạn được cấp có thẩm quyền giao tính định mức bằng 70% biên chế.

b) Định mức phân bổ trên đã bao gồm: tiền lương; các khoản phụ cấp: Phụ cấp cấp uỷ theo Quy định số 169-QĐ/TW ngày 24 tháng 6 năm 2008 của Ban chấp hành Trung ương (phụ cấp BCH huyện uỷ hệ số 0,4; phụ cấp đảng bộ, chi bộ 0,3), Phụ cấp thâm niên nghề đối với thanh tra, kiểm tra, phụ cấp ưu đãi nghề; phụ cấp công vụ, phụ cấp khối đảng, đoàn thể chính trị;...; Hỗ trợ sinh hoạt phí đối với Ủy viên Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp huyện theo quy định tại Quyết định số 33/2014/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ; các khoản đóng góp theo lương: BHXH, BHYT, KPCĐ; Kinh phí hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP; các chế độ chi tiêu đảm bảo hoạt động của huyện uỷ, thành uỷ, thị uỷ theo Quy định số 1541-QĐ/TU ngày 28 tháng 9 năm 2009 của Tỉnh uỷ Nghệ An, kinh phí cải cách hành chính; phụ cấp một cửa; phụ cấp tin học, tiếp dân, nâng lương định kỳ....

Căn cứ định mức phân bổ nêu trên, nếu mức chi thực hiện nhiệm vụ không kể chi tiền lương và các khoản có tính chất lương nhỏ hơn 25% so với tổng chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể sẽ được bổ sung tính đủ 25%. Đảm bảo tỷ lệ chi lương và có tính chất lương (BHXH, BHYT, KPCĐ) tối đa bằng 75%, chi thực hiện nhiệm vụ không kể tiền lương và các khoản có tính chất lương tối thiểu là 25%.

c) Ngoài định mức phân bổ trên theo tiêu chí biên chế trên còn bổ sung kinh phí đặc thù, như sau:

- Đối với Khối đảng:

+ Bổ sung kinh phí đặc thù 450 triệu đồng/năm, gồm: Kinh phí mua sắm, sửa chữa; kinh phí lưu trữ; kinh phí chỉ đạo cơ sở; kinh phí chăm sóc sức khoẻ; kinh phí khen thưởng; kinh phí duy tu bảo dưỡng thiết bị công nghệ thông tin; kinh phí bản tin nội bộ; chỉnh lý tài liệu nhiệm kỳ 2015-2020.

- Đối với quản lý nhà nước cấp huyện:

+ Bổ sung 300 triệu đồng/cấp huyện chi hoạt động khác.

+ Đối với các huyện có đường biên giới giáp Lào được bổ sung: Kỳ Sơn 300 triệu đồng; Quế Phong, Tương Dương mỗi huyện 200 triệu đồng; Anh Sơn, Con Cuông, Thanh Chương mỗi huyện 150 triệu đồng.

+ Đối với các đơn vị còn lại, bổ sung thêm mỗi huyện 100 triệu đồng kinh phí đoàn vào.

- Đối với Khối Đoàn thể: Bổ sung huyện núi cao 250 triệu đồng/năm; các huyện, thành phố, thị xã khác 200 triệu đồng/năm để hỗ trợ cho công tác chỉ đạo cơ sở và thanh tra nhân dân, chi hỗ trợ xăng xe chỉ đạo cơ sở, chi hoạt động Ban vì sự tiến bộ của phụ nữ,...

- Đối với kinh phí dân tộc, tôn giáo: Bố trí riêng theo đặc thù cấp huyện bao gồm cả khối đảng, nhà nước, đoàn thể.

d) Đối với chi hoạt động của Hội đồng nhân dân cấp huyện được tính toán trên cơ sở Nghị quyết số 27/2016/NQ-HĐND ngày 04 tháng 8 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An.

đ) Chi cho các hoạt động nghiệp vụ đặc thù: căn cứ nhiệm vụ được giao, chế độ chi tiêu hiện hành và khả năng ngân sách.

3.4. Định mức phân bổ chi sự nghiệp môi trường

Định mức phân bổ theo tiêu chí loại đô thị, số đơn vị cấp xã, thị trấn.

Đơn vị tính: triệu đồng/đơn vị/năm

Vùng	Định mức 2017
Đối với đô thị loại I	18.000
Đối với đô thị loại III	9.000
Đối với đô thị loại IV	6.000
Các thị trấn thuộc huyện	300
Các xã còn lại thuộc huyện	60

Căn cứ khả năng cân đối ngân sách hàng năm để bổ sung ngoài định mức kinh phí sự nghiệp môi trường cho thành phố Vinh (Đô thị loại I) để xử lý các vấn đề cấp bách về môi trường trên địa bàn.

3.5. Định mức phân bổ chi sự nghiệp kinh tế

3.5.1. Định mức phân bổ chi các đơn vị sự nghiệp kinh tế

Định mức phân bổ theo tiêu chí biên chế.

Đơn vị tính: triệu đồng/biên chế/năm.

Vùng	Định mức 2017
Đô thị	82
Đồng bằng	82
Núi thấp	88
Núi cao	91

a) Hợp đồng dài hạn được cấp có thẩm quyền giao tính định mức bằng 70% biên chế.

b) Định mức phân bổ trên đã bao gồm tiền lương, các khoản phụ cấp (kể cả phụ cấp cấp uỷ), các khoản đóng góp theo lương: BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN; Kinh phí hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP.

c) Chi cho các hoạt động nghiệp vụ đặc thù: căn cứ nhiệm vụ được giao, chế độ chi tiêu hiện hành và khả năng ngân sách.

3.5.2. Định mức phân bổ chi kiến thiết thị chính

Định mức phân bổ theo tiêu chí loại đô thị.

Đơn vị tính: triệu đồng/đơn vị/năm

Vùng	Định mức 2017
Đối với đô thị loại I	76.500
Đối với đô thị loại III	12.750
Đối với đô thị loại IV	8.500
Thị trấn các huyện	900

3.5.3. Định mức phân bổ chi sự nghiệp kinh tế khác (chi khuyến nông – lâm – ngư, triển khai mô hình kinh tế, duy tu bảo dưỡng đường,...):

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số.

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm.

Vùng	Định mức năm 2017
Đô thị	7.500
Đồng bằng	11.000
Núi thấp	13.000
Núi cao	25.000

Định mức trên đã bao gồm kinh phí duy tu bảo dưỡng đường giao thông cấp huyện.

b) Bổ sung ngoài định mức:

- Hỗ trợ các huyện miền núi cao kinh phí xăng dầu khắc phục thiên tai: 150 triệu đồng.

- Hỗ trợ Thị xã Cửa Lò kinh phí phát triển đô thị du lịch biển và cứu hộ cứu nạn: 6.000 triệu đồng/năm.

- Hỗ trợ chi phí quản lý các cột hải đăng: Hoàng Mai, Quỳnh Lưu, Diễn Châu: 50 triệu đồng/đơn vị.

3.6. Định mức phân bổ chi quốc phòng - an ninh

Định mức phân bổ theo tiêu chí cấp huyện.

Đơn vị tính: triệu đồng/huyện, thành, thị/năm.

Vùng	Định mức 2017
Đô thị	1.800
Đồng bằng	1.800
Núi thấp	1.950
Núi cao	2.350

a) Bổ sung kinh phí đặc thù ngân sách huyện đối với các huyện có các xã giáp đường biên với Lào 250 triệu đồng/xã/năm.

b) Kinh phí đảm bảo hoạt động của các tiểu đội dân quân thường trực 270 triệu đồng/tiểu đội/năm.

c) Bổ sung Thành phố Vinh (địa bàn trọng điểm, nơi tập trung nhiều cơ quan cấp tỉnh), các huyện Diễn Châu, Yên Thành, Quỳnh Lưu, Đô Lương, Nghi Lộc, Thanh Chương (nhiều đơn vị hành chính), thị xã Cửa Lò (trung tâm du lịch) bổ sung 300 triệu đồng/năm.

d) Bổ sung kinh phí tôn giáo, dân tộc (theo đặc thù từng huyện).

đ) Kinh phí diễn tập khu vực phòng thủ cấp huyện theo kế hoạch của tỉnh: 600 triệu đồng/đơn vị.

e) Kinh phí diễn tập khu vực phòng thủ, chiến đấu trị an cấp xã theo kế hoạch của tỉnh: 30 triệu đồng/đơn vị.

3.7. Định mức phân bổ chi khác (mua sắm, sửa chữa, ứng dụng CNTT, khen thưởng,...)

Định mức phân bổ theo tiêu chí cấp huyện.

Đơn vị tính: triệu đồng/huyện, thành, thị/năm.

Vùng	Định mức năm 2017
Đô thị	1.500
Đồng bằng	1.500
Núi thấp	1.600
Núi cao	1.650

Điều 6. Phạm vi, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường đối với ngân sách cấp xã

1. Phạm vi xây dựng

Xây dựng định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2017, ổn định đến năm 2020 cho ngân sách cấp xã trên 4 lĩnh vực sau:

(1) Chi quản lý hành chính nhà nước.

(2) Chi quốc phòng - an ninh.

(3) Chi sự nghiệp môi trường.

(4) Chi sự nghiệp kinh tế (chi duy tu bảo dưỡng đường giao thông nông thôn, chi triển khai các mô hình kinh tế...).

2. Tiêu chí phân bổ:

- Tiêu chí chính: Đơn vị hành chính (xã, phường, thị trấn; khối, xóm, bản).

- Tiêu chí phụ: Biên chế, bao gồm cả không chuyên trách.

3. Định mức phân bổ các lĩnh vực

3.1. Đối với chi quản lý hành chính nhà nước

- Ngân sách đảm bảo cân đối đủ tiền lương, các phụ cấp (kể cả phụ cấp cấp uỷ viên, chi hoạt động Đảng theo Thông tư liên tịch số 225/2004/TTLT-BTCQTTW-BTC ngày 05 tháng 4 năm 2004 của Ban Tài chính Quản trị Trung ương - Bộ Tài chính, các khoản đóng góp theo quy định của: Cán bộ, công chức xã; cán bộ không chuyên trách xã, xóm; Thường vụ xã, đoàn thể xóm).

- Kinh phí hoạt động của Hội đồng nhân dân cấp xã thực hiện theo Nghị quyết số 27/2016/NQ-HĐND ngày 04 tháng 8 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

- Bố trí kinh phí hoạt động quản lý hành chính (bao gồm kinh phí khen thưởng):

+ Xã loại I: 380 triệu đồng/xã/năm;

+ Xã loại II: 350 triệu đồng/xã/năm;

+ Xã loại III: 320 triệu đồng/xã/năm.

- Bổ sung kinh phí hỗ trợ hoạt động công tác Đảng của tổ chức cơ sở đảng theo Quyết định 99-QĐ/TW ngày 30 tháng 5 năm 2012 của Ban chấp hành Trung ương Đảng.

3.2. Định mức phân bổ chi quốc phòng - an ninh

- Ngân sách đảm bảo chế độ phụ cấp theo Luật Dân quân tự vệ và Pháp lệnh công an xã (không bao gồm kinh phí mua quân trang). Kinh phí chi trả phụ cấp hàng tháng đối với Ban bảo vệ dân phố.

- Đối với xã có đường biên giới giáp với Lào bổ sung: 150 triệu đồng/xã/năm.

3.3 Định mức phân bổ chi sự nghiệp môi trường

Định mức phân bổ theo tiêu chí cấp xã: 40 triệu đồng/năm/xã.

3.4. Định mức phân bổ chi sự nghiệp kinh tế

Định mức chi sự nghiệp kinh tế (lập kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, khuyến nông – lâm ngư, hỗ trợ các mô hình kinh tế, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng đường giao thông nông thôn...): Định mức phân bổ theo tiêu chí cấp xã: 80 triệu đồng/xã/năm.

Điều 7. Phân bổ dự toán chi thường xuyên các lĩnh vực khác

Các lĩnh vực còn lại tính toán riêng. Hàng năm căn cứ vào yêu cầu nhiệm vụ chi, chế độ chính sách và khả năng cân đối ngân sách, giao Sở Tài chính tổng hợp, tham mưu cho Uỷ ban nhân dân tỉnh bố trí mức chi phù hợp trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định.

Điều 8. Dự phòng ngân sách

Bố trí tối thiểu 2% tổng chi ngân sách các cấp (không thấp hơn số Bộ Tài chính giao).

Trong quá trình thực hiện, nếu có biến động về khả năng ngân sách, tốc độ trượt giá cao hơn 10% và các chế độ quy định có liên quan làm ảnh hưởng đến việc thực hiện định mức, giao Uỷ ban nhân dân tỉnh tổng hợp, báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh, bổ sung định mức phân bổ dự toán ngân sách địa phương cho phù hợp.

Chương III
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 9. Tổ chức thực hiện

1. Giao Uỷ ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có biến động về khả năng ngân sách, tốc độ trượt giá cao hơn 10% và các chế độ quy định có liên quan làm ảnh hưởng đến việc thực hiện định mức, giao Uỷ ban nhân dân tỉnh tổng hợp, báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh, bổ sung định mức phân bổ dự toán ngân sách địa phương cho phù hợp.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ và quyền hạn của mình, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An khoá XVII, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 16 tháng 12 năm 2016, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 và áp dụng cho thời kỳ ổn định ngân sách từ năm 2017 đến năm 2020.

Bãi bỏ Nghị quyết số 340/2010/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2011 và ổn định đến năm 2015./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ (để b/c);
- Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (để b/c);
- Bộ Tư pháp (Cục KTVB) (để kiểm tra);
- TT Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh; Cục thi hành án dân sự tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thành, thị;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Website: http://dbndnghean.vn;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Nguyễn Xuân Sơn